

Biểu 3.

**TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG
NĂM 2025**

Tỉnh Lào Cai

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày 27 /02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: diện tích: ha; Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị Xã/phường	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng toàn tỉnh		1.325.675	860.494,3	466.715,6	347.919,6	45.859,1	788.172,8	94.212,3	279.401,6	414.558,8	72.321,5	61,5
1	A Mú Sung	10.445	4.543,9	3.563,5	777,3	203,1	4.067,8		2.423,3	1.644,5	476,0	41,6
2	Bản Hồ	16.633	11.887,3	11.680,5	188,2	18,5	11.630,8	9.141,9	1.636,2	852,8	256,5	71,4
3	Bản Lầu	12.528	4.569,0	2.837,6	1.428,4	303,0	4.119,2		2.279,5	1.839,7	449,9	34,1
4	Bản Liên	7.669	4.307,5	2.994,7	1.174,0	138,7	3.677,3		2.726,3	951,0	630,2	54,4
5	Bản Xèo	7.834	4.103,5	3.630,5	358,0	115,0	3.650,2		2.909,5	740,7	453,3	50,9
6	Bảo Ái	16.341	9.056,0	1.048,9	7.604,1	403,1	7.837,7			7.837,7	1.218,4	53,0
7	Bảo Hà	24.300	16.062,3	1.427,2	11.826,5	2.808,1	13.058,1		1.515,8	11.542,3	3.004,2	54,5
8	Bảo Nhai	15.601	8.491,8	1.933,7	6.252,1	306,1	5.956,5		2.497,0	3.459,5	2.535,3	52,5
9	Bảo Thắng	16.044	11.722,3	59,5	10.328,1	1.334,8	9.838,7			9.838,7	1.883,6	64,7
10	Bảo Yên	11.915	8.705,2	1.771,5	6.038,0	895,8	8.197,3		718,9	7.478,4	507,9	65,5
11	Bát Xát	18.954	11.016,6	6.447,7	4.429,1	139,7	9.728,0		5.938,9	3.789,1	1.288,6	57,4
12	Bắc Hà	17.972	6.884,9	3.816,3	2.845,1	223,5	5.528,7		3.208,6	2.320,1	1.356,2	37,1
13	Cảm Nhân	15.177	12.064,0	2.699,3	8.685,3	679,4	11.115,9		1.713,4	9.402,5	948,1	75,0
14	Cao Sơn	16.456	5.813,8	4.991,3	792,0	30,4	5.683,4		4.173,9	1.509,5	130,4	35,1
15	Cát Thịnh	16.912	12.094,7	9.015,7	2.456,0	623,0	11.850,1		3.686,5	8.163,5	244,6	67,8
16	Cốc Lầu	13.581	9.234,3	2.753,8	6.218,0	262,5	6.166,9		3.381,1	2.785,9	3.067,3	66,1
17	Cốc San	5.719	3.433,3	1.655,1	1.755,0	23,2	2.747,7		587,5	2.160,3	685,6	59,6
18	Chân Thịnh	12.053	6.774,3	2.592,7	3.235,1	946,7	6.250,8		967,3	5.283,5	523,6	48,3
19	Châu Quế	16.232	10.908,1	1.549,9	8.275,4	1.082,8	9.920,5		777,7	9.142,9	987,6	60,5
20	Chê Tạo	23.444	19.424,8	18.691,1	733,7		19.327,5	13.781,3	3.482,8	2.063,4	97,3	82,9
21	Chiềng Ken	19.125	15.582,6	11.587,1	2.766,4	1.229,2	15.115,1		8.042,8	7.072,3	467,5	75,0

TT	Đơn vị Xã/phường	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
22	Dền Sáng	14.823	9.461,8	9.079,6	162,0	220,2	8.717,9	4.039,8	3.817,8	860,2	743,9	62,3
23	Dương Quý	15.711	11.060,2	10.055,7	992,4	12,1	10.669,1		7.098,8	3.570,3	391,1	70,3
24	Đông Cường	14.630	8.866,5	2.999,5	5.097,1	769,9	7.308,8		2.031,4	5.277,4	1.557,7	55,3
25	Gia Hội	21.326	16.036,3	11.721,1	3.880,4	434,8	15.316,3		3.745,9	11.570,4	720,0	73,2
26	Gia Phú	10.233	5.403,3	1.889,0	3.428,0	86,3	4.581,1		1.896,5	2.684,6	822,2	52,0
27	Hạnh Phúc	19.385	13.643,6	8.501,1	4.087,0	1.055,5	13.236,1		10.525,3	2.710,8	407,5	64,9
28	Hợp Thành	11.631	7.892,6	5.840,7	2.051,9		6.684,5		4.679,2	2.005,3	1.208,1	67,9
29	Hung Khánh	12.218	9.995,0	3.436,1	5.976,1	582,7	9.336,0		4.229,4	5.106,6	658,9	77,0
30	Khánh Hòa	14.976	12.501,0	4.183,2	7.205,0	1.112,8	11.408,8		2.458,9	8.949,9	1.092,2	76,0
31	Khánh Yên	17.358	13.583,3	11.558,8	1.353,0	671,5	13.304,6	299,6	8.940,6	4.064,4	278,8	74,4
32	Khao Mang	12.003	6.522,5	5.257,9	1.253,0	11,6	6.419,3		4.847,9	1.571,4	103,2	54,2
33	Lao Chải	15.799	8.702,1	6.069,5	2.497,0	135,7	8.654,8	2.823,6	3.567,9	2.263,3	47,3	54,2
34	Lâm Giang	17.948	9.451,1	3.776,4	4.776,0	898,7	8.979,9		1.444,2	7.535,7	471,2	47,6
35	Lâm Thượng	12.799	9.150,6	5.132,9	3.625,4	392,4	7.823,2		2.960,0	4.863,1	1.327,5	68,4
36	Liên Sơn	2.358	598,2	6,9	572,0	19,4	445,6			445,6	152,7	24,6
37	Lục Yên	7.993	4.621,3	1.684,5	2.570,0	366,8	3.507,6		318,5	3.189,1	1.113,7	53,2
38	Lùng Phình	10.101	4.109,3	1.842,4	2.091,2	175,7	3.667,3		1.789,4	1.877,9	442,0	38,9
39	Lương Thịnh	9.421	7.001,6	475,2	6.228,0	298,4	6.156,6			6.156,6	845,1	71,2
40	Mậu A	14.452	9.909,3	1.699,4	7.570,0	639,9	9.197,8			9.197,8	711,6	64,1
41	Minh Lương	20.658	13.761,2	13.196,6	167,0	397,6	12.786,4	9.695,2	2.476,2	615,0	974,8	64,7
42	Mỏ Vàng	16.755	14.089,2	5.145,3	8.374,4	569,6	12.727,3	1.349,8	2.480,5	8.896,9	1.361,9	80,7
43	Mù Cang Chải	14.703	9.646,2	6.232,6	3.378,0	35,6	9.604,2		8.047,3	1.556,9	42,0	65,4
44	Mường Bo	14.830	10.806,8	10.573,2	207,0	26,7	10.446,5	54,7	9.025,8	1.366,0	360,4	72,7
45	Mường Hum	21.280	17.024,1	16.856,5	84,0	83,6	15.732,1	10.989,1	3.633,1	1.109,8	1.292,0	79,6
46	Mường Khương	16.921	6.542,6	4.914,5	1.582,3	45,8	6.373,3		4.599,9	1.773,5	169,3	38,4
47	Mường Lai	14.384	9.196,4	3.339,6	5.322,0	534,9	7.891,1		592,3	7.298,8	1.305,3	60,2
48	Nậm Cỏ	20.175	12.590,6	9.120,0	2.748,0	722,6	12.357,0		9.560,9	2.796,1	233,6	58,8
49	Nậm Chày	14.214	9.473,1	8.987,4	275,1	210,7	9.061,7		6.875,0	2.186,7	411,5	65,2
50	Nậm Xé	17.094	15.237,3	15.040,9	127,0	69,4	14.648,1	13.042,0	761,1	845,1	589,2	88,7

TT	Đơn vị Xã/phường	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
51	Nghĩa Đô	15.937	11.519,5	5.095,3	5.724,0	700,1	10.656,2		2.349,7	8.306,4	863,3	67,9
52	Nghĩa Tâm	13.310	8.213,7	2.738,4	4.956,0	519,2	7.254,4		1.669,7	5.584,7	959,3	57,8
53	Ngũ Chỉ Sơn	8.277	4.868,8	4.654,5	214,3	0,0	4.636,3		3.906,4	729,9	232,5	58,8
54	Púng Luông	25.324	17.702,5	10.749,8	6.895,0	57,7	17.191,3	2.820,3	10.539,7	3.831,4	511,2	69,7
55	Pha Long	10.556	4.483,7	2.845,5	1.270,2	368,0	3.908,0		2.880,1	1.027,8	575,7	39,0
56	Phình Hồ	22.602	14.357,8	10.177,3	3.236,2	944,3	14.016,6		9.507,8	4.508,8	341,2	59,3
57	Phong Dụ Hạ	13.840	12.359,1	4.272,8	7.505,2	581,1	11.811,7		4.132,4	7.679,3	547,4	85,1
58	Phong Dụ Thượng	19.521	16.060,2	10.346,2	5.280,0	434,0	14.000,7	4.419,5	4.178,8	5.402,3	2.059,5	80,0
59	Phong Hải	12.095	7.325,9	2.904,3	3.875,0	546,5	6.452,8		2.745,4	3.707,4	873,1	56,1
60	Phúc Khánh	11.404	9.115,9	3.922,2	4.701,1	492,6	8.948,1		2.517,2	6.431,0	167,8	75,6
61	Phúc Lợi	16.071	13.745,2	5.376,0	7.151,3	1.217,9	11.943,4		2.860,7	9.082,6	1.801,9	77,9
62	P. Âu Lâu	6.617	2.677,3	49,8	2.064,1	563,4	1.744,2			1.744,2	933,1	31,9
63	P. Cam Đường	5.998	1.584,0	256,1	1.327,9		1.060,5		329,0	731,6	523,4	26,4
64	P. Cầu Thia	3.184	917,5	248,2	582,2	87,0	603,9			603,9	313,5	26,1
65	P. Lào Cai	7.231	3.754,1	1.107,9	2.596,4	49,8	3.050,0		390,6	2.659,4	704,1	51,2
66	P. Nam Cường	4.609	2.720,6	179,8	2.127,0	413,7	2.343,1		265,2	2.077,9	377,4	50,0
67	P. Nghĩa Lộ	2.988	1.233,5	114,3	870,0	249,2	1.097,1			1.097,1	136,4	32,9
68	P. Sa Pa	6.002	2.036,5	1.032,6	997,0	6,9	2.002,4	8,0	974,3	1.020,1	34,2	33,8
69	P. Trung Tâm	4.315	1.150,1	80,4	772,0	297,7	738,6			738,6	411,5	19,8
70	P. Văn Phú	5.145	3.008,4		2.693,4	315,0	2.383,8			2.383,8	624,6	52,4
71	P. Yên Bái	1.692	534,8		497,2	37,6	471,6			471,6	63,1	29,4
72	Quy Mông	14.917	12.149,8	2.931,1	8.085,0	1.133,7	11.416,0		2.123,5	9.292,5	733,8	73,8
73	Si Ma Cai	10.900	5.120,6	2.777,7	1.739,1	603,9	4.736,1		3.075,3	1.660,8	384,5	41,4
74	Sín Chéng	8.805	4.232,0	2.350,8	1.460,0	421,2	3.872,0		2.585,8	1.286,2	360,0	43,3
75	Sơn Lương	12.377	7.987,4	3.991,9	3.478,0	517,5	7.628,6		873,3	6.755,3	358,8	60,4
76	Tả Cù Tỷ	6.929	3.160,1	1.883,0	1.207,2	69,9	2.357,9		1.702,9	655,0	802,2	44,6
77	Tả Phìn	7.228	4.056,3	3.661,0	395,3		3.859,0		3.305,9	553,1	197,3	56,1
78	Tả Van	15.534	12.426,0	11.988,2	425,0	12,9	12.264,9	10.426,7	406,1	1.432,1	161,2	79,9
79	Tả Xi Láng	8.854	6.455,0	4.803,0	1.348,0	304,0	6.370,9		5.353,5	1.017,3	84,2	69,5

TT	Đơn vị Xã/phường	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
80	Tằng Loỏng	12.578	9.044,3	4.978,8	4.013,0	52,5	7.807,6		4.700,6	3.107,0	1.236,7	71,5
81	Tân Hợp	20.045	17.104,9	8.190,0	7.255,0	1.659,9	16.914,4	8.685,2		8.229,2	190,5	77,0
82	Tân Lĩnh	14.735	9.911,0	4.307,6	5.023,2	580,1	8.169,1		1.853,4	6.315,7	1.741,9	63,3
83	Tú Lệ	11.535	7.330,1	6.643,7	656,0	30,4	7.235,0		5.092,7	2.142,3	95,1	63,3
84	Thác Bà	14.254	6.959,2	578,8	5.713,3	667,1	6.183,0			6.183,0	776,2	44,1
85	Thượng Bằng La	11.161	6.642,4	3.970,7	2.017,0	654,7	6.314,0		2.013,9	4.300,1	328,5	53,6
86	Thượng Hà	14.384	11.247,4	1.841,1	8.005,0	1.401,3	10.296,1		1.043,4	9.252,7	951,3	68,5
87	Trạm Tầu	23.829	14.918,8	11.942,9	1.913,1	1.062,8	14.642,4		9.848,6	4.793,8	276,4	58,1
88	Trần Yên	11.072	7.437,8	253,1	6.527,0	657,7	6.419,8			6.419,8	1.018,0	61,2
89	Trịnh Tường	14.671	7.946,0	6.114,7	1.767,0	64,3	7.310,5		5.318,6	1.991,9	635,5	53,7
90	Văn Bản	15.675	9.611,3	5.624,0	2.832,4	1.154,9	8.854,3		1.709,9	7.144,4	757,0	53,9
91	Văn Chấn	14.025	6.953,9	4.479,9	2.310,0	164,0	6.413,6		915,7	5.498,0	540,3	48,4
92	Việt Hồng	10.137	7.387,4	2.016,9	5.045,3	325,2	6.422,7		1.787,6	4.635,2	964,7	69,7
93	Võ Lao	15.283	11.676,4	7.282,9	3.768,0	625,5	11.340,6		6.554,5	4.786,1	335,7	72,3
94	Xuân Ái	12.393	8.714,6	1.306,4	6.396,0	1.012,3	8.522,2			8.522,2	192,5	62,1
95	Xuân Hòa	10.778	7.177,2	1.924,3	4.450,4	802,5	6.735,0	85,2	1.435,0	5.214,8	442,2	59,1
96	Xuân Quang	13.771	8.792,6	848,8	7.099,0	844,8	6.672,3			6.672,3	2.120,3	57,7
97	Y Tý	12.758	7.830,5	7.402,9	328,0	99,6	7.455,0	2.550,3	3.207,4	1.697,3	375,4	60,6
98	Yên Bình	15.083	7.674,0		7.297,3	376,7	6.055,7			6.055,7	1.618,4	48,4
99	Yên Thành	14.132	7.621,2	1.106,4	6.184,0	330,8	7.079,1		176,6	6.902,5	542,2	51,6

Ghi chú:

Cột 7: Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 = Cột 8 + Cột 12 Cột 8 = Cột 9+Cột 10+Cột 11

Cột 13 = (Cột 5+Cột 6)*100/Cột 3